Tên: ……..

Lớp: S6…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 6

Từ vựng & Ngữ pháp HW: ……

Nghe HW: ……

UNIT 2: SPORT – VOCABULARY & PRESENTATION

A. THEORY

I. VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://on.soundcloud.com/A4OmnDSm1HS3otP8ut

- Parts of the body

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**ankle** (n)	cổ chân, mắt cá chân	7	**toes** (n)	các ngón chân
2	**shoulder** (n)	vai	8	**knees** (n)	đầu gối
3	**thighs** (n)	đùi, cơ đùi	9	**heart** (n)	tim, trái tim
4	**hamstrings** (n)	nhóm cơ phía sau đùi	10	**muscles** (n)	cơ bắp
5	**hip** (n)	hông	11	**upper body** (phr)	phần thân trên
6	**bottom** (n)	mông			

- Sports actions

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**strike** (v)	sút bóng, đánh bóng	8	**leap into** (phr)	nhảy vọt vào/ lao mình tới
2	**struggle to** (phr)	chật vật, vất vả (để làm gì)	9	**leap around** (phr)	nhảy nhót xung quanh
3	**keep up (with)** (phr)	theo kịp/ bắt kịp	10	**punch the air** (phr)	đấm vào không trung (hành động ăn mừng chiến thắng)
4	**ricochet off** (phr)	dội ra, nảy ra	11	**blast sth in** (phr)	sút thẳng vào khung thành
5	**crash in off** (phr)	đập mạnh rồi văng vào lưới	12	**dynamo** (n)	người tràn đầy năng lượng/ "cỗ máy chạy không mệt"
6	**bounce about** (phr)	nảy liên tục	13	**unstoppable** (adj)	không thể ngăn cản
7	**dip into** (phr)	chúc xuống, cắm xuống (vào lưới)			

II. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://on.soundcloud.com/eN2fwKACX8Y1ae8DWs

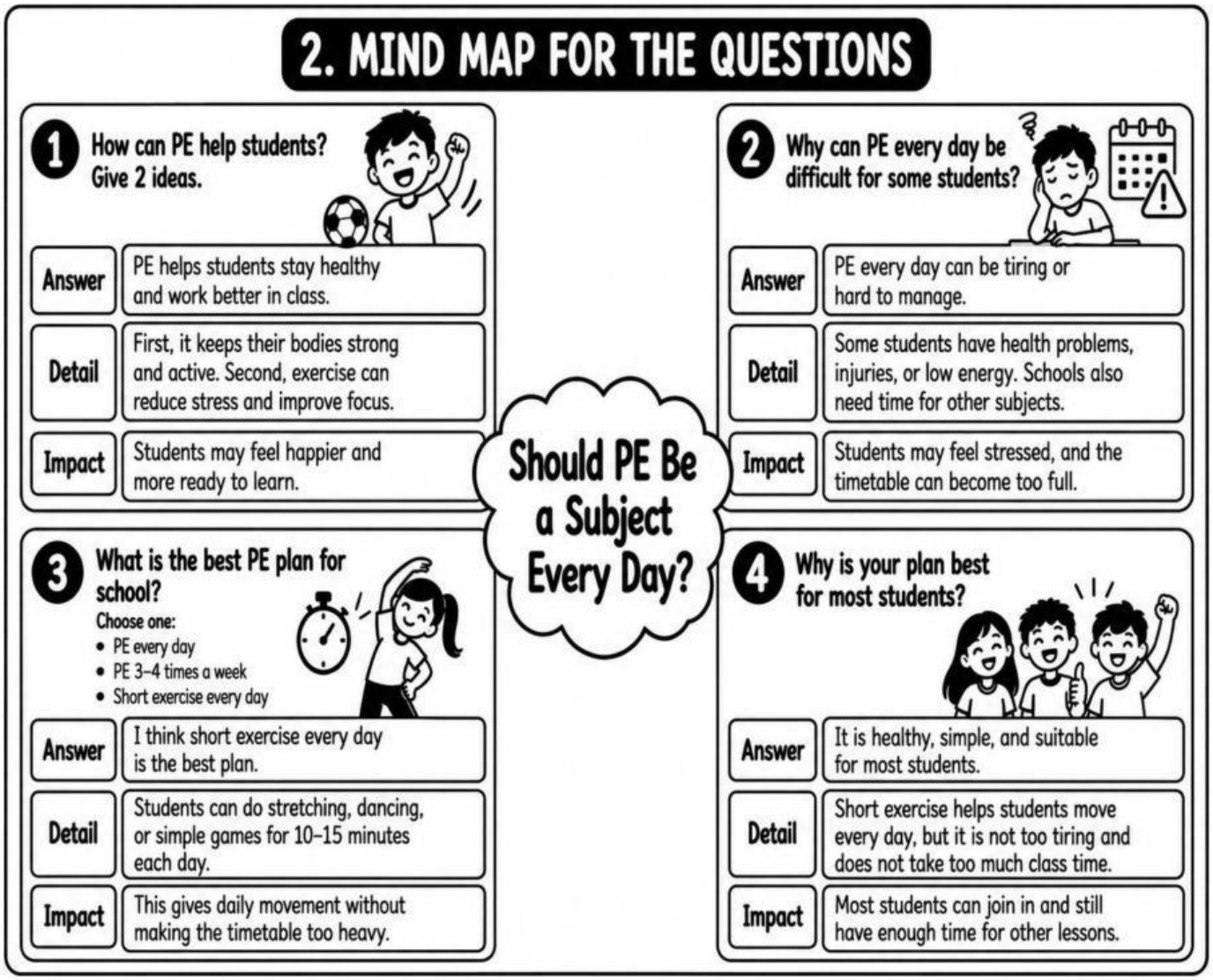
No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**spy thriller** (phr)	truyện/ phim gián điệp kịch tính	4	**set in** (phr)	lấy bối cảnh tại
2	**weather forecast** (phr)	dự báo thời tiết	5	**valuable** (adj)	có giá trị
3	**just in case** (idiom)	đề phòng khi, phòng ngừa	6	**look sth up** (phr)	tra cứu

LIVEWORKSHEETS

B. CLASSWORK

PRESENTATION

Should PE be a subject every day?



C. HOMEWORK

GRAMMAR & VOCABULARY (15 questions)

I. Con cần học thuộc nghĩa của tất cả các từ trong bảng từ vựng và vở ghi (nếu có), đồng thời luyện phát âm theo file nghe nhé!

Với những từ dưới đây, con hãy chép vào vở, mỗi từ một dòng để ghi nhớ cách viết: ankle, thighs, hamstrings, hip, upper body, struggle to, keep up (with), bounce about, leap into, punch the air.

II. Choose the correct answer.

1. He hurt his leg playing basketball yesterday, so now it hurts whenever he bends his _____.

A. shoulder B. knee C. bottom

2. After running a long race without warming up, the runner felt a strong pain in her _____ and could not walk easily.

A. hamstrings B. struggle to C. upper body

LIVEWORKSHEETS

3. When the game finished and their team won the match, the coach jumped up and began to _____ in celebration.

A. dip into B. punch the air C. ricochet off

4. With his fast running speed and lots of energy on the football pitch, the player acted like a real _____ for the team.

A. dynamo B. bottom C. muscle

5. After getting a good pass from his teammate, the striker managed to _____ from outside the penalty box.

A. struggle to score B. blast a powerful shot in C. bounce about the pitch

III. Fill in the blanks with the correct words/phrases in the box. Some words may not be used.

struggle to	**ankle**	**strike**	**shoulder**	**thighs**	**leap into**	**dynamo**

Coach: How are you feeling after that hard fall in the second half, Liam?

Liam: My **(1)** _____ hurts a bit whenever I try to raise my arm, Coach, but luckily it's not broken.

Coach: Good to hear. What about your legs? You looked like you were starting to **(2)** _____ keep up with their fastest players near the end.

Liam: Yes, my **(3)** _____ felt really tired from all the running on the pitch. Also, I hurt my **(4)** _____ when I jumped down, so it's a bit swollen now.

Coach: Right, go see the doctor immediately. You managed to **(5)** _____ the ball very well from far away today, but your health comes first!

IV. Rewrite the sentences using first conditional (if / unless) as directed.

1. Practicing English speaking every day is necessary for Mai to win the school talent show.

→ If Mai _____.

2. You must finish your science project before 8 PM, or the teacher will deduct your points.

→ Unless _____.

3. Follow the gym coach's instructions, and you will learn the new badminton skill quickly.

→ If you_____.

4. Students can borrow laptops from the STEM lab only when they present a valid student card.

→ Students_____.

5. The robotics club must raise enough funds, or they won't build the new smart robot.

→ If the robotics club _____.

LIVEWORKSHEETS

READING PRACTICE (5 questions)

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con cần tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

For each question, choose the correct answer.

1.

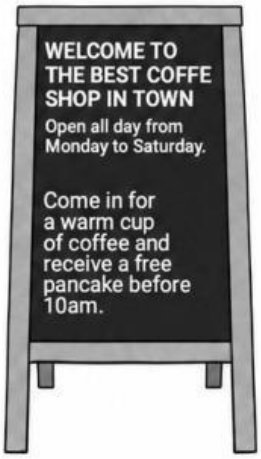


A. You can't bring your own snacks to the show.

B. The ticket is valid for any day until 24th February 2024.

C. You can only take pictures using the flash.

2.

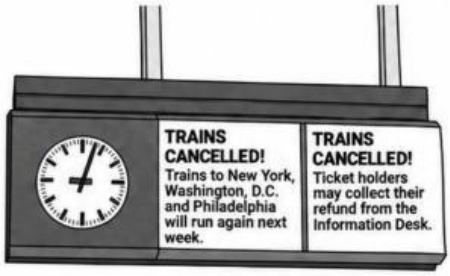


A. I can get a free pancake with my coffee on Tuesday at 9am.

B. I can get a free pancake with my coffee on Sunday at 8am.

C. I can get a free pancake with my cola on Friday at 11:30am.

3.



A. Four cities' trains are delayed.

B. Ticket holders can get their money back for these trips.

C. These trains will be available again tomorrow.

LIVEWORKSHEETS

4.



A. Dean is asking Oliver to get the balls.

B. Oliver is going to be late for football.

C. Oliver must explain that Dean will be late.

5.

Thank you

for ordering products from us. We hope that you will enjoy using this product that was carefully handmade. **We have** one favour to ask: please snap a picture with our product and tag us on social media.

The company is

A. Asking the client to do something for them.

B. Asking for information from the client.

C. Checking the client received their product.

LIVEWORKSHEETS